

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/ĐXD-GPMT ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3909/TTr-CCBVMT ngày 17 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đá xây dựng Bình Dương, địa chỉ trụ sở chính tại ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ đá xây dựng Thường Tân (Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá ấp 2, công suất khai thác 350.000 m³/năm tại ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá xây dựng Thường Tân.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3700278542 do Phòng Đăng ký kinh doanh -

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 08 năm 2020.

1.4. Giấy phép khai thác khoáng sản số 234/GP-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Thời gian khai thác 12 năm, kể từ ngày 03 tháng 12 năm 2015.

1.5. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường số 3533/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.6. Mã số thuế: 3700278542.

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản (đá xây dựng).

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.8.1. Phạm vi:

- Theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá ấp 2, công suất khai thác 350.000 m³/năm tại ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thì tổng diện tích khu mỏ là 135.690m², trong đó:

+ Diện tích khai trường: 100.000m².

+ Bãi thải tạm (trong khu vực khai trường): 15.690m²

+ Khu vực chế biến: 20.000m²;

- Tổng diện tích đất khu mỏ tại thời điểm cấp phép là 108.171,1m²: diện tích đã được thuê là 89.155,5 m² (Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Đá xây dựng Bình Dương được gia hạn thời gian thuê đất tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên) và diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 19.015,6 m² (Văn bản số 1767/UBND-KT ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Trong đó:

+ Diện tích khai trường: 97.568,1m² (89.155,5 m² đã được thuê đất).

+ Diện tích khu vực chế biến, phụ trợ: 10.603m², trong đó: diện tích khu chế biến là 9.741m², diện tích khu phụ trợ là 462m² (khu văn phòng, nhà ăn, nhà xe là 350m², kho vật tư là 100m², kho chất thải nguy hại là 12m²), diện tích rãnh thoát nước là 400m².

1.8.2. Công suất khai thác 350.000 m³ đá nguyên khối/năm.

1.8.3. Quy mô:

- Mỏ đá xây dựng Thường Tân có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Mỏ đá xây dựng Thường Tân có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm tháng ngày.

(Từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày 02 tháng 12 năm 2027 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 234/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh và văn bản đề nghị số 01/ĐXD-GPMT ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Mỏ đá xây dựng

Thường Tân (*Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá ấp 2, công suất khai thác 350.000 m³/năm tại ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*) của Công ty TNHH đá xây dựng Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH đá xây dựng Bình Dương;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- Sở Công thương;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã Thường Tân;
- Phòng TNN-KS;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyen9.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước tháo khô mỏ (nước dưới đất và nước mưa rơi trực tiếp trong moong khai thác); nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực moong khai thác, sân công nghiệp và khu văn phòng với lưu lượng khoảng 399 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ rửa tay chân, nhà ăn của công nhân với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng với lưu lượng khoảng 0,6 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Đồng Nai (thuộc ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 dòng: nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 01 và nguồn số 02 thải vào suối Rạch Xếp tại ấp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3^o): X = 1.221.662; Y = 623.711.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày đêm.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước tháo khô mỏ; nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực moong khai thác, sân công nghiệp, khu văn phòng, nước rửa tay chân, nhà ăn của công nhân sau xử lý chảy ra mương nội đồng kích thước rộng 3m, sâu 2m, dài 1,7km nằm phía Bắc khu mỏ sau đó chảy ra suối Rạch Xếp chảy ra sông Đồng Nai (việc đấu nối nước thải sau xử lý vào mương nội đồng đã được Ủy ban nhân dân xã Thường Tân thống nhất xác nhận ngày 02 tháng 12 năm 2022).

- Hình thức xả: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn, phụ thuộc vào lưu lượng nước phát sinh trong mỏ và thời điểm mùa mưa, mùa nắng.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về

bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$; cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	400	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
6	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
9	Sắt	mg/l	0,99		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Chì	mg/l	0,099		
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nguồn số 01 và 02: Nước tháo khô mỏ chảy vào hồ thu nước đặt dưới đáy moong được bơm (02 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 100 m³/giờ hoạt động luân phiên) bằng đường ống thép D115mm, cao 70m lên mương thoát nước xung quanh moong (dài 1.335m, rộng mặt 1m, sâu 0,5m) ở phía Tây; nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực moong thoát vào mương thoát nước xung quanh moong; Nước thải phát sinh từ nhà ăn, rửa tay chân của công nhân và nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực sản công nghiệp, khu văn phòng theo rãnh thoát nước (dài 400m, rộng mặt 1m, sâu 0,5m) dẫn về hồ thu 1 đặt tại phía Đông Bắc khu chế biến sau đó được bơm theo đường ống nhựa dẻo D60mm (chiều dài khoảng 500m) dẫn về mương thoát nước xung quanh moong ở phía Đông Nam, sau đó chảy vào hồ lắng ở phía Bắc khu mỏ để

đảm bảo đạt chất lượng nước theo quy định trước khi xả thải ra suối Rạch Xếp bằng đường mương nội đồng (rộng 3m, sâu 2m, dài 1,7km) và đổ về sông Đồng Nai.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng mở từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được thu gom, xử lý qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích chứa 9,0 m³, chống thấm), sau đó Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nguồn số 01 và số 02

Nước ngầm, nước mưa rơi trực tiếp trong moong khai thác + Nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực sản công nghiệp, khu văn phòng và nước thải phát sinh từ rửa tay chân, nhà ăn của công nhân (sau khi qua Hồ thu 1) => Mương thoát nước => Hồ lắng => Mương nội đồng => Suối Rạch Xếp => Sông Đồng Nai.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn có chống thấm => Định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

1.2.2. Công suất thiết kế:

- Đối với nguồn số 01 và 02: Hồ lắng: Dung tích chứa 2.100 m³ (dài 28m, rộng 15 m, sâu 5 m).

- Đối với nguồn số 03:

+ Bể tự hoại 03 ngăn có chống thấm: dung tích chứa 9,0 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị đối với các máy bơm thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời, tránh trường hợp xảy ra sự cố, ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải (hồ lắng) xảy ra sự cố (sạt lở, vỡ hồ): ngưng ngay việc bơm nước từ hồ thu trong moong khai thác về hồ lắng để khắc phục sự cố; trong trường hợp vỡ hồ lắng Công ty phải ngưng hoạt động và tập trung nhân lực, thiết bị để đắp lại hồ lắng để nước không thoát ra môi trường đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các máy bơm, đường ống thu gom, hồ lắng và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét phòng ngừa tắc nghẽn hệ thống thoát nước vào ngày mưa.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường (hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý).

- Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, ... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của mỗi nguồn thải được cấp phép.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Không có

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống phun sương được lắp đặt tại 02 tổ hợp máy nghiền sàng đá để giảm thiểu bụi: Mỗi tổ hợp máy nghiền sàng lắp đặt 01 hệ thống phun nước gồm các đường ống dẫn nước cao su mềm ($D27mm$) phân phối nước đến các ống nhựa gắn béc phun sương ($D27mm$, dài $0,5\text{ m}$), ống nhựa gắn béc phun sương bố trí tại các vị trí phát sinh bụi gồm: phễu tiếp liệu, hàm côn, sàng, tại các đầu băng tải nhằm tạo ẩm giảm bụi.

- Tưới nước để giảm thiểu bụi tại các khu vực khai thác, khu vực đường vận chuyển nội mỏ và đường từ sân công nghiệp ra đường ĐT746 (tần suất tưới 05 chuyến/ngày vào mùa khô và 02 chuyến/ngày vào mùa mưa); hệ thống tưới nước tại trạm cân để tưới nước vào đá nguyên khai chở lên khu vực khai thác trước khi dỡ tải tại trạm nghiền, trạm cân.

- Trồng cây xanh (khoảng 2.323 cây keo) quanh moong khai thác (trên đê bao), sân công nghiệp... để giảm phát tán bụi. Cụ thể:

+ Xung quanh moong khai thác (trên đê bao) trồng với chiều dài 1.335m: trồng cây keo, diện tích trồng $3.337m^2$, trồng cây với mật độ cự ly $3 \times 2m$, trồng $6m^2/cây$. Số lượng cây đã trồng: 556 cây.

+ Xung quanh khu vực chế biến, phụ trợ trồng với chiều dài 400 m: trồng cây keo, diện tích trồng $10.603m^2$, trồng cây với mật độ cự ly $3 \times 2m$, trồng $6m^2/cây$. Số lượng cây đã trồng: 1.767 cây.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị phun nước tạo ẩm giảm thiểu bụi; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị phun nước hư hỏng.

- Trường hợp công trình, hệ thống phun nước tạo ẩm giảm thiểu bụi gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ ngưng hoạt động, báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của thiết bị máy móc tại tổ hợp máy nghiền sàng số 01.
- Nguồn số 02: Hoạt động của thiết bị máy móc tại tổ hợp máy nghiền sàng số 02.
- Nguồn số 03: Hoạt động nổ mìn (hoạt động này có tính chất tức thời và trong khoảng thời gian rất ngắn).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°)	
1	Tổ hợp máy nghiền sàng số 01	X = 1.220.379	Y = 624.061
2	Tổ hợp máy nghiền sàng số 02	X = 1.220.428	Y = 624.108

- Tuyến đường vận chuyển nội mỏ: dọc theo tuyến đường vận chuyển đá từ khu vực khai trường về khu vực chế biến khoáng sản.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo hành máy móc thiết bị tại mỏ đúng theo quy trình về kiểm định máy móc thiết bị; nổ mìn theo giờ quy định; áp dụng nổ mìn vi sai phi điện; tuân thủ quy định, quy chế khoan nổ mìn áp dụng cho công nghệ khai thác mỏ lộ thiên,...; phối hợp chặt chẽ với các mỏ khác trong khu vực, tránh nổ mìn đồng thời cùng một thời điểm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp
phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	10
2	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	16 01 13	NH	Rắn	05
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	NH	Lỏng	560
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	Rắn	56
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	Rắn	10
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	84
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG					745

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Tổng khối lượng đất thải (đất phủ) là 498.670 m³ (nguyên khối) trong đó 26.270
m³ đã được sử dụng để đắp đê bao xung quanh khai trường, đắp đường giao thông

và khu chế biến; còn lại 472.400m³ đã sử dụng để bổ sung lớp đất màu trồng cây xung quanh khu vực mỏ.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*) với khối lượng khoảng 1.498 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng phuy có dung tích 110 lít, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 12 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: không có.
- Khu vực lưu chứa: Đất đá thải đã được sử dụng đắp đường vận chuyển, đắp đê bao và xây dựng khu chế biến; hiện nay khối lượng đất đá thải không còn. Do đó, khu vực bãi thải tạm trong khai trường không còn sử dụng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng nhựa HDPE 120 lít đặt tại khu vực nhà văn phòng và khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt để lưu chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 6 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, mái che tôn, có cửa ra vào.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Thường Tân và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bắc Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Thường Tân về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Thường Tân nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bắc Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chính

- Nội dung phương án: Cải tạo khu mỏ thành hồ chứa nước cung cấp cho mục đích tưới tiêu của khu vực và cải tạo khu vực xung quanh mỏ. Dung tích hồ chứa nước với diện tích 10ha, chiều sâu cote -50m.
- Khai trường khai thác: đắp đê bao và trồng cây trên đê bao; xây hàng rào lưới B40, móng giằng bê tông cốt thép; lắp đặt biển báo; củng cố bờ mỏ ổn định như thiết kế; xây dựng hệ thống thoát nước cho hố mỏ; củng cố đê bao xung quanh moong khai thác.
- Sân công nghiệp, khu vực phụ trợ phục vụ khai thác: tháo dỡ, phá bỏ các công trình, thiết bị, khu nhà văn phòng, khu nhà lưu chứa chất thải để di dời ra khỏi khu mỏ; san gạt, cải tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích; trồng cây xung quanh.

2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ

- Bảng tiến độ và chi phí xây dựng cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Tên công trình	Khối lượng	Thời gian thực hiện
A	Giai đoạn 1 – Trong thời gian khai thác		
I	Các công trình đã thực hiện		
1	Trồng cây xung quanh khu vực moong khai thác, sân công nghiệp	2.323 cây	Đã hoàn thành
2	Đắp đê bao	8.010 m ³	Đã hoàn thành
3	Biển báo	13 biển	Đã hoàn thành
4	Đo vẽ bản đồ địa hình hiện trạng	10ha	Đã thực hiện hàng năm
II	Các công trình tiếp tục thực hiện		
1	San gạt xung quanh moong khai thác.	19.224m ²	Năm 2024 - kết thúc khai thác
2	Lắp đặt hàng rào lưới B40	1.335m	Năm 2024 - kết thúc khai thác
B	Giai đoạn 2 – sau khi kết thúc khai thác		
1	Củng cố bờ moong	19.224m ²	Năm kết thúc khai thác
2	Hệ thống thoát nước mỏ	600 m	

3	Tháo dỡ các công trình tạm thời (văn phòng, kho nhiên liệu, kho phụ tùng, thiết bị)	462 m ²	
---	-------------------------------------------------------------------------------------	--------------------	--

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 1.565.042.510 đồng (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*), thực hiện ký quỹ 13 lần.

- Công ty đã thực hiện 15 lần ký quỹ (*Quyết định số 3533/QĐ-UBND thì tổng số lần thực hiện ký quỹ là 13 lần, tuy nhiên do Công ty đóng thiếu số tiền ký quỹ nên đã thực hiện thêm 02 lần ký quỹ, được nêu cụ thể tại mục 3.9.3 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*) tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương với số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá là 2.249.495.193 đồng (*số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá là 1.564.966.000 đồng*).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 0 đồng.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ thủ tục đất đai theo đúng quy định cho phần diện tích khai trường còn lại là 2.431,9 m² trước khi tiến hành khai thác tại khu vực này.

- Thực hiện các nội dung cải tạo phục hồi môi trường trong thời gian khai thác và sau khi kết thúc khai thác theo đúng tiến độ tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ theo QCVN 01:2019/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và QCVN 04:2009/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

4. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác, tổ chức theo dõi giám

sát thường xuyên khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng trên thì phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cho cơ quan thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Thường xuyên kiểm tra, rà soát, cải tạo, gia cố tuyến bờ bao và các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của dự án.

7. Trồng và chăm sóc thường xuyên cây xanh để hạn chế sự phát tán bụi và điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan.

8. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.

9. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

12. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

15. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai,.../.